

Báo cáo tài chính Quý I năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		756.079.133.461	569.776.785.989
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	127.983.725.435	60.500.364.147
111	1. Tiền		36.483.725.435	10.500.364.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		91.500.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		539.030.303.169	423.058.812.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.830.275.310	5.991.849.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		92.400.000	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	532.843.573.238	415.610.796.560
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.084.376.059	2.276.488.071
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(820.321.438)	(820.321.438)
140	IV. Hàng tồn kho		58.645.781.536	57.421.041.232
141	1. Hàng tồn kho	6	58.645.781.536	57.421.041.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.419.323.321	26.796.567.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		735.045.163	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.297.790.516	22.640.744.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.386.487.642	3.402.377.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		970.150.657.365	997.545.877.610
220	II. Tài sản cố định		923.478.456.639	958.577.765.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	920.497.748.546	955.237.164.021
222	- Nguyên giá		1.988.451.245.224	1.980.863.903.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.067.953.496.678)	(1.025.626.739.880)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	2.980.708.093	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		8.098.043.864	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.117.335.771)	(4.693.806.359)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.563.000.158	13.361.742.707
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	21.563.000.158	13.361.742.707
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		21.938.000.000	21.938.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	21.938.000.000	21.938.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.171.200.568	3.668.369.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.171.200.568	3.668.369.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.726.229.790.826	1.567.322.663.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		811.467.550.737	663.646.038.422
310	I. Nợ ngắn hạn		179.579.892.307	127.296.666.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		26.161.796.330	25.139.058.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.845.703.512	2.234.923.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.466.547.086	1.999.840.640
314	4. Phải trả người lao động		32.254.021.211	26.982.743.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.454.473.779	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	30.542.957.720	14.421.446.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	40.475.860.156	44.369.828.461
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	36.926.004.843	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.452.527.670	10.693.111.303
330	II. Nợ dài hạn		631.887.658.430	536.349.372.267
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	622.873.658.430	527.335.372.267
400	B. NGUỒN VỐN		914.762.240.089	903.676.625.177
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	914.762.240.089	903.676.625.177
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		86.862.525.326	86.862.525.326
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.830.314.763	74.744.699.851
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		74.744.699.851	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.085.614.912	74.744.699.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.726.229.790.826	1.567.322.663.599



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	199.130.792.573	180.283.076.310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.130.792.573	180.283.076.310
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	127.451.304.728	121.885.642.241
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.679.487.845	58.397.434.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	593.540.629	467.895.469
22	7. Chi phí tài chính	19	4.449.847.157	3.187.865.454
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.449.847.157	3.065.936.851
25	8. Chi phí bán hàng	20	35.187.471.542	25.836.584.629
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	18.763.782.085	17.666.748.024
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.871.927.690	12.174.131.431
31	11. Thu nhập khác	22	2.054.739.249	1.132.072.935
32	12. Chi phí khác		2.069.648.299	594.001.675
40	13. Lợi nhuận khác		(14.909.050)	538.071.260
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.857.018.640	12.712.202.691
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	2.771.403.728	2.542.440.538
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.085.614.912	10.169.762.153



Trần Văn Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		244.075.196.793	223.777.795.548
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32.236.204.202)	(189.929.411.653)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.281.620.771)	(39.584.682.870)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(1.820.086.812)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		-	(2.726.446.403)
06	6. Tiền thu khác		(13.856.085.163)	755.833.842
07	7. Tiền chi khác		(4.820.897.419)	(23.700.986.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		145.880.389.238	(33.227.985.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.676.607.643)	(72.358.561.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.818.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.500.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	2.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		593.359.853	630.482.282
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.583.247.790)	(71.546.261.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.035.000.000	78.071.713.602
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.848.780.160)	(1.913.732.026)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.813.780.160)	76.157.981.576
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		67.483.361.288	(28.616.264.788)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	60.500.364.147	98.753.448.897
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>127.983.725.435</u>	<u>70.137.184.109</u>



Nguyễn Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố số 4, đường 361, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 742.069.400.000 VND, tương đương 74.206.940 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 08 năm
▶ Phần mềm quản lý.	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

Tại ngày 31/03/2019 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Tuy nhiên, việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, đến hết quý I năm 2019 Công ty chưa trích lập các Quỹ này mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	10.634.054	41.917.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.473.091.381	10.458.447.118
Các khoản tương đương tiền	91.500.000.000	50.000.000.000
	127.983.725.435	60.500.364.147

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước	2.257.082.848	(184.453.938)	1.447.187.641	(184.453.938)
Phải thu đặt máy nước	3.407.893.049	(635.867.500)	4.289.176.199	(635.867.500)
Phải thu nước tinh khiết	11.615.865	-	-	-
Các đối tượng khác	153.683.548	-	255.485.914	-
	5.830.275.310	(820.321.438)	5.991.849.754	(820.321.438)

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	55.230.028.529	-	54.415.144.444	-
Công cụ, dụng cụ	696.071.656	-	687.730.440	-
Chi phí SXKD dở dang	2.555.149.740	-	2.203.435.973	-
Thành phẩm	164.531.611	-	114.730.375	-
	58.645.781.536	-	57.421.041.232	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	491.184.899.505	158.981.112.269	1.313.682.217.488	6.248.361.490	10.767.313.149	1.980.863.903.901
Số tăng trong kỳ	-	205.160.000	7.382.451.323	-	-	7.587.611.323
- Mua mới	-	-	884.749.091	-	-	884.749.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	6.497.702.232	-	-	6.497.702.232
- Tăng khác (do xuất kho)	-	205.160.000	-	-	-	205.160.000
Số giảm trong kỳ	-	-	270.000	-	-	270.000
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	270.000	-	-	270.000
Tại ngày 31/03/2019	491.184.899.505	159.186.272.269	1.321.064.398.811	6.248.361.490	10.767.313.149	1.988.451.245.224
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	267.997.279.062	105.624.105.628	639.479.155.845	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.626.739.880
Số tăng trong kỳ	9.112.043.863	3.050.927.169	29.787.479.021	168.743.414	207.563.331	42.326.756.798
- Khấu hao trong kỳ	9.112.043.863	3.050.927.169	29.787.479.021	168.743.414	207.563.331	42.326.756.798
Tại ngày 31/03/2019	277.109.322.925	108.675.032.797	669.266.634.866	4.904.232.352	7.998.273.738	1.067.953.496.678
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	223.187.620.443	53.357.006.641	674.203.061.643	1.512.872.552	2.976.602.742	955.237.164.021
Tại ngày 31/03/2019	214.075.576.580	50.511.239.472	651.797.763.945	1.344.129.138	2.769.039.411	920.497.748.546

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Tại 01/01/2019	8.034.407.500
Số tăng trong kỳ	63.636.364
- Mua trong kỳ	63.636.364
Tại 31/03/2019	8.098.043.864
Hao mòn lũy kế	
Tại 01/01/2019	4.693.806.359
Số tăng trong kỳ	423.529.412
- Khấu hao trong kỳ	423.529.412
Tại 31/03/2019	5.117.335.771
Giá trị còn lại	
Tại 01/01/2019	3.340.601.141
Tại 31/03/2019	2.980.708.093

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.482.961.659	12.886.570.580
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	11.080.038.499	475.172.127
	21.563.000.158	13.361.742.707

10. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019		01/01/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	408.103.362	2.363.300.366	-
Thuế thu nhập cá nhân	347.410.529	-	-	81.552.636
Thuế tài nguyên	-	-	-	188.865.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	225.582.000	-	-
Các loại thuế khác	-	832.861.724	-	1.729.422.304
Các khoản phải nộp khác	1.039.077.113	-	1.039.077.113	-
	1.386.487.642	1.466.547.086	3.402.377.479	1.999.840.640

12. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	20.387.634.089	4.099.390.331
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	581.451.724	-
Đối tượng khác	9.573.871.907	10.322.056.531
	30.542.957.720	14.421.446.862
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng	35.674.145.804	-
Lắp đặt máy nước ND117	1.251.859.039	-
	36.926.004.843	-

14. Vay

	01/01/2019		31/03/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	40.475.860.156	40.475.860.156
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	9.060.696.870	9.060.696.870
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	2.711.574.000	2.711.574.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	2.967.304.909	2.967.304.909
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	12.942.607.480	12.942.607.480
	44.369.828.461	44.369.828.461	40.475.860.156	40.475.860.156
b) Vay dài hạn				
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	87.495.664.332	87.495.664.332
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	2.060.073.940	2.060.073.940
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	416.049.242.681	416.049.242.681
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	28.725.890.760	28.725.890.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	21.053.624.392	21.053.624.392
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	107.965.022.481	107.965.022.481
	571.705.200.728	571.705.200.728	663.349.518.586	663.349.518.586
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)	(40.475.860.156)	(40.475.860.156)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267	622.873.658.430	622.873.658.430

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong kỳ trước	-	-	56.270.479.718	56.270.479.718
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Tại ngày 31/03//2018	742.069.400.000	58.867.588.558	56.270.479.718	857.207.468.276
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	74.744.699.851	903.676.625.177
Lãi trong kỳ này	-	-	11.085.614.912	11.085.614.912
Tại ngày 31/03/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	85.830.314.763	914.762.240.089

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	195.286.785.750	175.597.613.100
Lắp đặt máy nước	1.752.752.621	2.903.121.822
Nước tinh khiết	1.354.491.483	1.110.364.115
Nước máy nhanh	736.762.719	671.977.273
	199.130.792.573	180.283.076.310

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	123.862.143.189	117.499.820.404
Lắp đặt máy nước	1.559.000.657	2.602.301.904
Nước tinh khiết	1.304.186.693	1.120.612.409
Nước máy nhanh	725.974.189	662.907.524
	127.451.304.728	121.885.642.241

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	593.540.629	467.895.469
	593.540.629	467.895.469

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.449.847.157	3.065.936.851
Dự phòng đầu tư tài chính	-	121.928.603
	4.449.847.157	3.187.865.454

20. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.508.398.881	19.241.029.553
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	62.598.108	57.039.167
Chi phí dụng cụ quản lý	261.055.099	12.401.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.738.977.247	5.011.756.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.414.852	998.028.058
Chi phí bằng tiền khác	520.027.355	516.330.697
	35.187.471.542	25.836.584.629

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.096.263.514	9.870.686.210
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	32.563.239	88.128.427
Chi phí dụng cụ quản lý	196.512.434	420.008.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.488.621.729	1.198.095.466
Chi phí dự phòng	-	117.300.753
Chi phí hội nghị, lễ tân	801.076.400	1.476.643.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.791.691	992.201.044
Chi phí bằng tiền khác	3.024.953.078	3.503.684.227
	18.763.782.085	17.666.748.024

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thanh lý xe ô tô	-	181.818.180
Dịch vụ quảng cáo kinh doanh thiết bị lọc nước	-	850.000.000
Thanh lý vật tư	-	51.690.000
Thu nhập khác	73.152.004	48.564.755
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	1.981.587.245	-
	2.054.739.249	1.132.072.935

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.857.018.640	12.712.202.691
Thu nhập chịu thuế	13.857.018.640	12.712.202.691
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.771.403.728	2.542.440.538

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này.

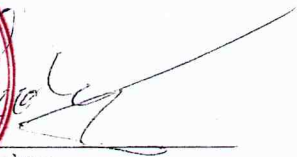
25. Báo cáo bộ phận

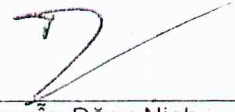
Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


26. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2019.




Trần Việt Đường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2019